

Số: /QĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nội dung và dự toán kinh phí

- Nhiệm vụ** : Lập Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2024 - Chuyên đề Môi trường làng nghề
- Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công** : Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường hàng năm phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 1 Điều 4 của Quy định kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 63/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về Ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê và xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 18/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về Kế hoạch dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2026 từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1011/QĐ-STNMT ngày 29/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Đề cương Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2024 - Chuyên đề: Môi trường làng nghề.

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở và Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung và dự toán kinh phí nhiệm vụ, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2024 - Chuyên đề Môi trường làng nghề.

2. Mục tiêu

Đánh giá hiện trạng môi trường và thực trạng công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở đề xuất giải pháp, tăng cường năng lực quản lý môi trường tại các làng nghề nhằm phát triển làng nghề gắn với việc bảo vệ môi trường và đảm bảo tiêu chí môi trường trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường và cải thiện chất lượng môi trường làng nghề (chỉ tiêu 17.2 trong xây dựng xã NTM và xã NTM nâng cao, chỉ tiêu 7.5 trong xây dựng huyện NTM và chỉ tiêu 7.7 trong xây dựng huyện NTM nâng cao; Nội dung 03 thuộc nội dung thành phần số 07 tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ) để thực hiện tỉnh hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới trước năm 2025.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường

a) Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu.

b) Xây dựng dự thảo báo cáo.

- Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần:

+ Tổng quan về vấn đề môi trường .

+ Sức ép ô nhiễm môi trường.

+ Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn.

+ Tác động của ô nhiễm môi trường.

+ Thực trạng quản lý môi trường.

+ Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT.

- Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường.

c) Tham vấn các bên liên quan.

3.2. Nghiệm thu nhiệm vụ

3.3. Cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường

- Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường.

- Công khai báo cáo hiện trạng môi trường.

3.4. Lấy và phân tích mẫu hiện trạng môi trường

- **Nước thải:** 24 mẫu (03 làng nghề x 02 cơ sở hoặc hộ/làng nghề x 02 mẫu (đầu vào, đầu ra)/cơ sở hoặc hộ/đợt x 02 đợt). Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺-N, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, Cl, Coliform.

- **Nước mặt lục địa:** 12 mẫu (06 làng nghề x 01 mẫu/làng nghề/đợt x 02 đợt). Thông số quan trắc: pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Tổng P, Tổng N, Cl, Fe, Coliform.

- **Nước biển ven bờ:** 02 mẫu (01 làng nghề x 01 mẫu/đợt x 02 đợt). Thông số quan trắc: pH, DO, TSS, S²⁻, NH₄⁺-N, As, Cr, Fe, độ muối, độ đục, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- **Nước dưới đất:** 08 mẫu (04 làng nghề x 01 mẫu/làng nghề/đợt x 02 đợt). Thông số quan trắc: pH, độ cứng, chỉ số permanganat, Cl, NO₂⁻-N, NO₃⁻-N, SO₄²⁻, As, Fe, E. Coli, Coliforms.

- **Không khí ngoài trời:** 22 mẫu (11 làng nghề x 01 mẫu/làng nghề/đợt x 02 đợt). Thông số quan trắc: Bụi lơ lửng (TSP), SO₂, NO₂, CO, NH₃ và tiếng ồn.

- **Khí thải:** 04 mẫu (02 làng nghề x 01 mẫu/làng nghề/đợt x 2 đợt). Thông số quan trắc: Bụi tổng (TSP), SO₂, NO₂, CO, Pb, lưu lượng.

4. Quy mô, địa điểm thực hiện: 13 làng nghề được khuyến khích phát triển và được công nhận trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

5. Thời gian thực hiện: Năm 2024.

6. Tổng dự toán kinh phí: 487.792.995 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng*). Trong đó:

- Lập Báo cáo hiện trạng môi trường: 239.953.883 đồng

+ Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu : 30.631.644 đồng

+ Xây dựng dự thảo báo cáo: 205.253.091 đồng

+ Tham vấn các bên liên quan: 2.351.017 đồng

+ Cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường: 1.718.131 đồng

- Lấy và phân tích mẫu hiện trạng môi trường: 247.839.112 đồng

7. Nguồn vốn: Kinh phí sự nghiệp thường xuyên được giao theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

8. Hình thức thực hiện: Đặt hàng cho Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thực hiện theo Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Giao Phòng Quản lý môi trường, Văn phòng Sở tham mưu đặt hàng cho Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường theo quy định. Giám đốc Trung

tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổ chức thực hiện đảm bảo đúng nội dung, chất lượng và thời gian theo đề cương đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý môi trường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường; Trưởng các phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- BLĐ Sở;
- Như Điều 4;
- Kho bạc NN;
- Sở Tài chính;
- TT CNTT (đăng công TT của Sở);
- Lưu: VT, MT.

Trần Văn Hùng

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày /02/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Số tiền	Ghi chú
I	Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường	239.953.883	Phụ lục 1
1	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	30.631.644	
1.1	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	902.102	
1.2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	12.979.813	
1.3	Xử lý thông tin	16.749.729	
2	Xây dựng dự thảo báo cáo	205.253.091	
2.1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	185.130.199	
2.2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường	20.122.892	
3	Tham vấn các bên liên quan	2.351.017	
4	Họp hội đồng nghiệm thu	0	
5	Cung cấp, công khai báo cáo hiện trạng môi trường	1.718.131	
5.1	Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường	1.718.131	
5.2	Công khai báo cáo hiện trạng môi trường	0	
II	Lấy và phân tích mẫu phục vụ đánh giá chuyên đề hiện trạng môi trường	247.839.112	Phụ lục 2
	TỔNG CỘNG	487.792.995	

Bảng chữ: Bốn trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng.

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
XÂY DỰNG BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (không có chi phí khấu hao)	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
1	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	Tập thông tin, số liệu	1	-	30.631.644
1.1	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu				902.102
<i>a</i>	<i>Bảng hình thức gửi văn bản</i>	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>416.920</i>	<i>416.920</i>
<i>b</i>	<i>Tổ chức đi điều tra, khảo sát</i>	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>485.182</i>	<i>485.182</i>
1.2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin				12.979.813
1.2.1	Thông tin về động lực	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>1.432.020</i>	<i>1.432.020</i>
1.2.2	Thông tin về sức ép	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>4.316.587</i>	<i>4.316.587</i>
1.2.3	Thông tin về hiện trạng	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>5.485.806</i>	<i>5.485.806</i>
1.2.4	Thông tin tác động	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>872.700</i>	<i>872.700</i>
1.2.5	Thông tin về đáp ứng	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>872.700</i>	<i>872.700</i>
1.3	Xử lý thông tin				16.749.729
1.3.1	Thông tin về động lực	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>2.275.216</i>	<i>2.275.216</i>
1.3.2	Thông tin về sức ép	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>5.185.073</i>	<i>5.185.073</i>
1.3.3	Thông tin về hiện trạng	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>6.383.248</i>	<i>6.383.248</i>
1.3.4	Thông tin tác động	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>1.453.096</i>	<i>1.453.096</i>
1.3.5	Thông tin về đáp ứng	<i>Tập thông tin, số liệu</i>	<i>1</i>	<i>1.453.096</i>	<i>1.453.096</i>
2	Xây dựng dự thảo báo cáo				205.253.091
2.1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	<i>Báo cáo</i>	<i>1</i>	<i>185.130.199</i>	<i>185.130.199</i>

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (không có chi phí khấu hao)	Thành tiền
2.1.1	Tổng quan về vấn đề môi trường (chủ đề môi trường được lựa chọn)				20.239.598
a	Đặc điểm tự nhiên	Chuyên đề	1	1.399.160	1.399.160
b	Phát triển kinh tế - xã hội	Chuyên đề	1	18.840.438	18.840.438
2.1.2	Sức ép ô nhiễm môi trường				41.936.715
a	Thải lượng các chất gây ô nhiễm	Chuyên đề	1	5.859.238	5.859.238
b	Nguyên nhân trực tiếp của vấn đề (sức ép) và các động lực chính	Chuyên đề	1	6.331.206	6.331.206
c	So sánh sự phát thải của các chất gây ô nhiễm	Chuyên đề	1	15.497.206	15.497.206
d	So sánh diễn biến các nguồn gây ô nhiễm	Chuyên đề	1	14.249.065	14.249.065
2.1.3	Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn				86.910.302
a	Diễn biến (xu hướng) của những thông số đặc trưng	Chuyên đề	1	31.471.517	31.471.517
b	So sánh giá trị các thông số với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	Chuyên đề	1	24.293.354	24.293.354
c	Đánh giá mức độ ô nhiễm theo không gian và thời gian	Chuyên đề	1	31.145.431	31.145.431
2.1.4	Tác động của ô nhiễm môi trường				9.572.321
a	Sức khỏe con người thể hiện qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường	Báo cáo	1	6.063.475	6.063.475
b	Phát triển kinh tế - xã hội	Báo cáo	1	1.754.423	1.754.423
c	Cảnh quan và hệ sinh thái	Báo cáo	1	1.754.423	1.754.423
2.1.5	Thực trạng quản lý môi trường				18.984.164
a	Những thành công	Báo cáo	1	14.531.384	14.531.384
b	Những tồn tại, thách thức	Báo cáo	1	4.452.780	4.452.780
2.1.6	Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT				7.599.070
a	Các thách thức về môi trường	Báo cáo	1	3.372.410	3.372.410
b	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường	Báo cáo	1	4.226.660	4.226.660
2.2	Xây dựng dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường				20.122.892

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (không có chi phí khấu hao)	Thành tiền
a	Lần 1	Báo cáo	1	20.122.892	20.122.892
3	Tham vấn các bên liên quan				2.351.017
3.1	<i>Tham vấn bằng hình thức gửi văn bản</i>	<i>lần</i>	<i>1</i>	<i>1.115.628</i>	<i>1.115.628</i>
3.2	<i>Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia</i>	<i>lần</i>	<i>1</i>	<i>1.235.389</i>	<i>1.235.389</i>
4	Cung cấp, công khai báo cáo				1.718.131
	Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường	lần	1	1.718.131	1.718.131
	Cộng				239.953.883

(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi chín triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi ba đồng)

PHỤ LỤC 2
DỰ TOÁN KINH PHÍ LẤY VÀ PHÂN TÍCH MẪU
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Lấy và phân tích nước thải				88.501.416
1	pH	Thông số	24	91.758	2.202.192
2	TSS/ SS	Thông số	24	210.313	5.047.512
3	BOD ₅	Thông số	24	265.499	6.371.976
4	COD	Thông số	24	292.742	7.025.808
5	NH ₄ ⁺ -N/ NH ₄ ⁺	Thông số	24	336.560	8.077.440
6	Tổng N	Thông số	24	386.588	9.278.112
7	Tổng P	Thông số	24	364.391	8.745.384
8	Tổng dầu, mỡ khoáng	Thông số	24	678.057	16.273.368
9	Cl	Thông số	24	291.929	7.006.296
10	Coliform/ Coliforms	Thông số	24	769.722	18.473.328
II	Lấy và phân tích nước mặt lục địa				39.889.728
1	pH	Thông số	12	94.812	1.137.744
2	DO	Thông số	12	107.009	1.284.108
3	TSS/ SS	Thông số	12	218.757	2.625.084
4	BOD ₅	Thông số	12	275.775	3.309.300
5	COD	Thông số	12	305.957	3.671.484
6	Tổng N	Thông số	12	414.334	4.972.008
7	Tổng P	Thông số	12	395.275	4.743.300
8	Cl	Thông số	12	290.978	3.491.736
9	Coliform/ Coliforms	Thông số	12	797.927	9.575.124
10	Kim loại sắt (Fe)	Thông số	12	423.320	5.079.840
III	Lấy và phân tích nước biển ven bờ				9.012.984
1	pH	Thông số	2	176.287	352.574
2	DO	Thông số	2	226.412	452.824
3	TSS/ SS	Thông số	2	308.033	616.066
4	Sunlfua (S ²⁻)	Thông số	2	473.879	947.758
5	NH ₄ ⁺ -N/ NH ₄ ⁺	Thông số	2	518.294	1.036.588
6	Độ muối	Thông số	2	149.364	298.728
7	Độ đục	Thông số	2	171.578	343.156
8	Dầu, mỡ khoáng/Tổng dầu mỡ khoáng	Thông số	2	1.000.716	2.001.432
9	Coliform/ Coliforms	Thông số	2	884.720	1.769.440
10	Fe	Thông số	2	597.209	1.194.418
11	As	Thông số	2	0	0
12	Cr	Thông số	2	0	0
IV	Lấy và phân tích nước dưới đất				32.472.056

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	pH	Mẫu	8	78.954	631.632
2	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	Mẫu	8	346.083	2.768.664
3	Chỉ số permanganat	Mẫu	8	280.950	2.247.600
4	Cl	Mẫu	8	296.732	2.373.856
5	NO ₂ ⁻ -N/NO ₂ ⁻	Mẫu	8	384.315	3.074.520
6	NO ₃ ⁻ -N/NO ₃ ⁻	Mẫu	8	333.943	2.671.544
7	SO ₄ ²⁻	Mẫu	8	289.768	2.318.144
8	Fe	Mẫu	8	462.121	3.696.968
9	Coliform/ Coliforms (TCVN6187-2:2009)	Mẫu	8	832.695	6.661.560
10	E.Coli (TCVN6187-1:2009)	Mẫu	8	753.446	6.027.568
11	As	Mẫu	8	0	0
V	Lấy và phân tích không khí ngoài trời, tiếng ồn				57.419.956
1	TSP	Mẫu	22	302.990	6.665.780
2	SO ₂	Mẫu	22	547.770	12.050.940
3	NO ₂	Mẫu	22	456.710	10.047.620
4	CO	Mẫu	22	611.695	13.457.290
5	NH ₃	Mẫu	22	490.472	10.790.384
6	Tiếng ồn/ mức ồn trung bình	Mẫu	22	200.361	4.407.942
VI	Lấy và phân tích khí thải				20.542.972
1	TSP	Mẫu	4	2.390.945	9.563.780
2	SO ₂	Mẫu	4	880.310	3.521.240
3	NO ₂	Mẫu	4	716.502	2.866.008
4	CO	Mẫu	4	657.202	2.628.808
5	Lưu lượng	Mẫu	4	490.784	1.963.136
Cộng					247.839.112

(Bảng chữ: Hai trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi chín nghìn, một trăm mười hai đồng)